



500 TỪ VỰNG TIẾNG ANH THÔNG DỤNG NHẤT

CẦN GHI NHỚ

Số thứ tự	Từ vựng tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt
1	map	/mæp /	Bản đồ
2	government	/'gʌvnmənt /	Chính phủ
3	way	/wei /	Đường
4	art	/ɑ:t /	Nghệ thuật
5	world	/wɜ:ld /	Thế giới
6	computer	/kəm'pjʊ:tə /	Máy tính
7	people	/'pi:pl /	Người
8	two	/tu: /	Hai
9	family	/'fæmɪli /	Gia đình
10	history	/'hɪstəri /	Lịch sử
11	health	/helθ /	Sức khỏe
12	system	/'sɪstɪm /	Hệ thống
13	information	/,ɪnfə'meɪʃən /	Thông tin
14	meat	/mi:t /	Thịt
15	year	/jɪə /	Năm
16	thanks	/θæŋks /	Lời cảm ơn
17	music	/'mju:zɪk /	Âm nhạc
18	person	/'pɜ:sn /	Người



19	reading	/ˈriːdɪŋ /	Cách đọc
20	method	/ˈmeθəd /	Phương pháp
21	data	/ˈdeɪtə /	Dữ liệu
22	food	/fuːd /	Thức ăn
23	understanding	/ˌʌndəˈstændɪŋ /	Hiểu biết
24	theory	/ˈθɪəri /	Lý thuyết
25	law	/lɔː /	Pháp luật
26	bird	/bɜːd /	Chim
27	literature	/ˈlɪtərɪʃə /	Văn chương
28	problem	/ˈprɒbləm /	Vấn đề
29	software	/ˈsɒftweə /	Phần mềm
30	control	/kənˈtrəʊl /	Kiểm soát
31	knowledge	/ˈnɒlɪdʒ /	Kiến thức
32	power	/ˈpaʊə /	Quyền lực
33	ability	/əˈbɪlɪti /	Khả năng
34	economics	/ˌiːkəˈnɒmɪks /	Kinh tế học
35	love	/lʌv /	Tình Yêu
36	internet	/ˈɪntəˌnet /	Internet
37	television	/ˈtelɪˌvɪʒən /	Tivi
38	science	/ˈsaɪəns /	Khoa học
39	library	/ˈlaɪbrəri /	Thư viện
40	nature	/ˈneɪʃə /	Bản chất



41	fact	/fækt /	Việc
42	product	/'prɒdʌkt /	Sản phẩm
43	idea	/aɪ'diə /	Ý kiến
44	temperature	/'temprɪtʃə /	Nhiệt độ
45	investment	/ɪn'vestmənt /	Đầu tư
46	area	/'eəriə /	Khu vực
47	society	/sə'saɪəti /	Xã hội
48	activity	/æk'tɪvɪti /	Hoạt động
49	story	/'stɔ:ri /	Câu chuyện
50	industry	/'ɪndəstri /	Ngành công nghiệp
51	media	/'mediə /	Phương tiện truyền thông
52	thing	/θɪŋ /	những vật
53	oven	/'ʌvən /	Lò nướng
54	community	/kə'mju:nɪti /	Cộng đồng
55	definition	/,defɪ'nɪʃən /	Định nghĩa
56	safety	/'seɪfti /	Sự an toàn
57	quality	/'kwɒləti /	Chất lượng
58	development	/dɪ'veləpmənt /	Phát triển
59	language	/'læŋgwɪdʒ /	Ngôn ngữ
60	management	/'mænɪdʒmənt /	Quản lý
61	player	/'pleɪə /	Người chơi



62	variety	/və'raɪəti /	Nhiều
63	video	/'vɪdɪəʊ /	Video
64	week	/wi:k /	Tuần
65	security	/sɪ'kjʊərɪti /	An ninh
66	country	/'kʌntri /	Nước
67	exam	/ɪg'zæm /	Thi
68	movie	/'mu:vi /	Phim
69	organization	/,ɔ:gənaɪ'zeɪʃən /	Cơ quan
70	equipment	/ɪ'kwɪpmənt /	Thiết bị
71	physics	/'fɪzɪks /	Vật lý
72	analysis	/ə'næləsɪs /	Nghiên cứu
73	policy	/'pɒlsɪ /	Chính sách
74	series	/'sɪəri:z /	Loạt
75	thought	/θɔ:t /	Tư tưởng
76	basis	/'beɪsɪs /	Căn cứ
77	boyfriend	/'bɔɪ, frend /	Bạn trai
78	direction	/dɪ'rekʃən /	Phương hướng
79	strategy	/'strætɪdʒi /	Chiến lược
80	technology	/tek'nɒlədʒi /	Công nghệ
81	army	/'ɑ:mi /	Quân đội
82	camera	/'kæməərə /	Máy chụp hình



83	freedom	/'fri:dəm /	Sự tự do
84	paper	/'peɪpə /	Giấy
85	environment	/'mvaɪərənmənt /	Môi trường
86	child	/'tʃaɪld /	Trẻ em
87	instance	/'ɪnstəns /	Trường hợp
88	month	/'mʌnθ /	Tháng
89	truth	/'tru:θ /	Sự thật
90	marketing	/'mɑ:kɪtɪŋ /	Thị trường
91	university	/'ju:nɪ'vɜ:sɪti /	Trường đại học
92	writing	/'raɪtɪŋ /	Viết
93	article	/'ɑ:tɪkl /	Điều khoản
94	department	/'dɪ'pɑ:tmənt /	Bộ
95	difference	/'dɪfrəns /	Khác nhau
96	goal	/'gəʊl /	Mục tiêu
97	news	/'nju:z /	Tin tức
98	audience	/'ɔ:dʒəns /	Khán giả
99	fishing	/'fɪʃɪŋ /	Đánh cá
100	growth	/'grəʊθ /	Tăng trưởng
101	income	/'ɪnkʌm /	Lợi tức
102	marriage	/'mæɪrɪdʒ /	Hôn nhân
103	user	/'ju:zə /	Người sử dụng



104	combination	/ˌkɒmbɪˈneɪʃən /	Phối hợp
105	failure	/ˈfeɪljə /	Thất bại
106	meaning	/ˈmiːnɪŋ /	Nghĩa
107	medicine	/ˈmedsɪn /	Y học
108	philosophy	/frɪˈləsəfi /	Triết học
109	teacher	/ˈtiːtʃə /	Giáo viên
110	communication	/kəˌmjʊːnɪˈkeɪʃən /	Liên lạc
111	night	/naɪt /	Đêm
112	chemistry	/ˈkɛmɪstri /	Hóa học
113	disease	/dɪˈziːz /	Căn bệnh
114	disk	/dɪsk /	Đĩa
115	energy	/ˈɛnədʒi /	Năng lượng
116	nation	/ˈneɪʃən /	Quốc gia
117	road	/rəʊd /	Đường
118	role	/rəʊl /	Vai trò
119	soup	/suːp /	Soup
120	advertising	/ˈædvɛtaɪzɪŋ /	Quảng cáo
121	location	/ləʊˈkeɪʃən /	Vị trí
122	success	/səkˈsɛs /	Sự thành công
123	addition	/əˈdɪʃ(ə)n /	Thêm vào
124	apartment	/əˈpɑːtmənt /	Căn hộ
125	education	/ˌɛdʒu(:)ˈkeɪʃən /	Sự giáo dục



126	math	/mæθ /	Toán học
127	moment	/'məʊmənt /	Chốc lát
128	painting	/'peɪntɪŋ /	Bức tranh
129	politics	/'pɒlɪtiks /	Chính trị
130	attention	/ə'tenʃ(ə)n /	Chú ý
131	decision	/dɪ'sɪʒən /	Phán quyết
132	event	/ɪ'vent /	Biến cố
133	property	/'prɒpəti /	Bất động sản
134	shopping	/'ʃɒpɪŋ /	Mua sắm
135	student	/'stju:dənt /	Sinh viên
136	wood	/wʊd /	Gỗ
137	competition	/,kəmpeɪ'tɪʃən /	Cuộc thi
138	distribution	/,dɪstrɪ'bju:ʃən /	Phân phát
139	entertainment	/,entə'teɪnmənt /	Giải trí
140	office	/'ɒfɪs /	Văn phòng
141	population	/,pɒpjə'leɪʃən /	Dân số
142	president	/'prezɪdənt /	Chủ tịch
143	unit	/'ju:nɪt /	Đơn vị
144	category	/'kætɪgəri /	Thể loại
145	cigarette	/,sɪgə'ret /	Thuốc lá
146	context	/'kɒntekst /	Bối cảnh
147	introduction	/,ɪntrə'dʌkʃən /	Sự giới thiệu



148	opportunity	/ˌɒpə'tju:nɪti /	Cơ hội
149	performance	/pə'fɔ:məns /	Hiệu suất
150	driver	/'draɪvə /	Người lái xe
151	flight	/flaɪt /	Chuyến bay
152	length	/lenθ /	Chiều dài
153	magazine	/ˌmæɡə'zi:n /	Tạp chí
154	newspaper	/'nju:zˌpeɪpə /	Báo
155	relationship	/rɪ'leɪʃənʃɪp /	Mối quan hệ
156	teaching	/'ti:ʃɪŋ /	Giảng dạy
157	cell	/sɛl /	Tế bào
158	dealer	/'di:lə /	Người chia bài
159	debate	/dɪ'beɪt /	Tranh luận
160	finding	/'faɪndɪŋ /	Phát hiện
161	lake	/leɪk /	Hồ
162	member	/'membə /	Thành viên
163	message	/'mesɪdʒ /	Thông điệp
164	phone	/fəʊn /	Điện thoại
165	scene	/si:n /	Sân khấu
166	appearance	/ə'piərəns /	Xuất hiện
167	association	/əˌsəʊsi'eɪʃ(ə)n /	Sự kết hợp
168	concept	/'kɒnsɛpt /	Khái niệm
169	customer	/'kʌstəmə /	Khách hàng



170	death	/deθ /	Sự chết
171	discussion	/dɪs'kʌʃən /	Thảo luận
172	housing	/'haʊzɪŋ /	Nhà ở
173	inflation	/ɪn'fleɪʃən /	Sự lạm phát
174	insurance	/ɪn'ʃʊərəns /	Bảo hiểm
175	mood	/mu:d /	Khí sắc
176	woman	/'wʊmən /	Đàn bà
177	advice	/əd'vaɪs /	Lời khuyên
178	blood	/blʌd /	Máu
179	effort	/'efət /	Cố gắng
180	expression	/ɪks'preʃən /	Biểu hiện
181	importance	/ɪm'pɔ:təns /	Tầm quan trọng
182	opinion	/ə'pɪnjən /	Ý kiến
183	payment	/'peɪmənt /	Thanh toán
184	reality	/rɪ(:)'æləti /	Thực tế
185	responsibility	/rɪs,pɒnsə'bɪləti /	Trách nhiệm
186	situation	/,sɪtʃʊ'eɪʃən /	Tình hình
187	skill	/skɪl /	Kỹ năng
188	statement	/'steɪtmənt /	Tuyên bố
189	wealth	/welθ /	Sự giàu có
190	application	/,æplɪ'keɪʃ(ə)n /	Ứng dụng
191	city	/'sɪti /	Thành phố



192	county	/'kaʊnti /	Quận
193	depth	/depθ /	Chiều sâu
194	estate	/is'teɪt /	Tài sản
195	foundation	/faʊn'deɪʃən /	Nền tảng
196	grandmother	/'græn,mʌðə /	Bà ngoại
197	heart	/hɑ:t /	Tim
198	perspective	/pə'spektɪv /	Quan điểm
199	photo	/'fəʊtəʊ /	Ảnh
200	recipe	/'resɪpi /	Công thức
201	studio	/'stju:diəʊ /	Phòng thu
202	topic	/'tɒpɪk /	Chủ đề
203	collection	/kə'lekʃən /	Bộ sưu tập
204	depression	/dɪ'preʃən /	Phiền muộn
205	imagination	/ɪ,mædʒɪ'neɪʃən /	Sự tưởng tượng
206	passion	/'pæʃən /	Tình yêu
207	percentage	/pə'sentɪdʒ /	Tỷ lệ phần trăm
208	resource	/rɪ'sɔ:s /	Tài nguyên
209	setting	/'setɪŋ /	Thiết lập
210	ad	/æd /	Quảng cáo
211	agency	/'eɪdʒənsi /	Đại lý
212	college	/'kɒlɪdʒ /	Trường đại học



213	connection	/kə'nekʃən /	Liên quan
214	criticism	/'kɹɪtɪsɪzəm /	Sự chỉ trích
215	debt	/det /	Nợ nần
216	description	/dɪs'krɪpʃən /	Miêu tả
217	memory	/'meməri /	Trí nhớ
218	patience	/'peɪʃəns /	Kiên nhẫn
219	secretary	/'sekɹətəri /	Thư ký
220	solution	/sə'lu:ʃən /	Dụng dịch
221	administration	/əd,mɪnɪs'treɪʃ(ə)n /	Quyền quản trị
222	aspect	/'æspekt /	Diện mạo
223	attitude	/'ætɪtju:d /	Thái độ
224	director	/dɪ'rektə /	Giám đốc
225	personality	/'pɜ:sə'nælɪti /	Nhân cách
226	psychology	/saɪ'kɒlədʒi /	Tâm lý học
227	recommendation	/'rekəmen'deɪʃən /	Khuyến nghị
228	response	/'rɪs'pɒns /	Câu trả lời
229	selection	/'si'lekʃən /	Sự lựa chọn
230	storage	/'stɔ:ɹɪdʒ /	Lưu trữ
231	version	/'vɜ:ʃən /	Phiên bản
232	alcohol	/'ælkəhɒl /	Rượu
233	argument	/'ɑ:gjumənt /	Đối số
234	complaint	/kəm'pleɪnt /	Lời phàn nàn



235	contract	/ˈkɒntrækt /	Hợp đồng
236	emphasis	/ˈɛmfəsis /	Sự nhấn mạnh
237	highway	/ˈhaɪweɪ /	Xa lộ
238	loss	/lɒs /	Sự mất
239	membership	/ˈmɛmbəʃɪp /	Thành viên
240	possession	/pəˈzɛʃən /	Sở hữu
241	preparation	/ˌprɛpəˈreɪʃən /	Sự chuẩn bị
242	steak	/steɪk /	Miếng bò hầm
243	union	/ˈjuːnjən /	Liên hiệp
244	agreement	/əˈɡriːmənt /	Sự đồng ý
245	cancer	/ˈkænsə /	Ung thư
246	currency	/ˈkʌrənsi /	Tiền tệ
247	employment	/ɪmˈplɔɪmənt /	Việc làm
248	engineering	/ˌɛndʒɪˈnɪərɪŋ /	Kỹ thuật
249	entry	/ˈɛntri /	Lối vào
250	interaction	/ˌɪntərˈækʃən /	Tương tác
251	limit	/ˈlɪmɪt /	Giới hạn
252	mixture	/ˈmɪksʃə /	Hỗn hợp
253	preference	/ˈprɛfərəns /	Sự ưa thích
254	region	/ˈriːdʒən /	Vùng
255	republic	/rɪˈpʌblɪk /	Nước cộng hòa



256	seat	/si:t /	Ghế
257	tradition	/trə'dɪʃən /	Truyền thống
258	virus	/'vaɪərəs /	Virus
259	actor	/'æktə /	Diễn viên
260	classroom	/'klɑ:srʊm /	Lớp học
261	delivery	/dɪ'lvəri /	Giao hàng
262	device	/dɪ'vaɪs /	Thiết bị
263	difficulty	/'dɪfɪkəlti /	Khó khăn
264	drama	/'drɑ:mə /	Kịch
265	election	/ɪ'lekʃən /	Sự bầu cử
266	engine	/'endʒɪn /	Động cơ
267	football	/'fʊtbɔ:l /	Bóng đá
268	guidance	/'gaɪdəns /	Hướng dẫn
269	hotel	/həʊ'tel /	Khách sạn
270	match	/mætʃ /	Trận đấu
271	owner	/'əʊnə /	Chủ nhân
272	priority	/'praɪ'ɔrɪti /	Quyền ưu tiên
273	protection	/'prə'tekʃən /	Sự bảo vệ
274	suggestion	/'sə'dʒestʃən /	Gợi ý
275	tension	/'tenʃən /	Sức ép
276	variation	/'veəri'eɪʃən /	Sự biến đổi
277	anxiety	/'æŋ'zaɪəti /	Lo ngại



278	atmosphere	/ˈætməsfɪə /	Không khí
279	awareness	/əˈweənəs /	Nhận thức
280	bread	/bred /	Bánh mì
281	climate	/ˈklaɪmɪt /	Khí hậu
282	comparison	/kəmˈpærɪsn /	Sự so sánh
283	confusion	/kənˈfjuːʒən /	Nhầm lẫn
284	construction	/kənˈstrʌkʃən /	Xây dựng
285	elevator	/ˈelɪveɪtə /	Thang máy
286	emotion	/ɪˈməʊʃən /	Xúc động
287	employee	/ˌemplɔɪˈiː /	Công nhân
288	employer	/ɪmˈplɔɪə /	Sử dụng lao động
289	guest	/ɡest /	Khách
290	height	/haɪt /	Chiều cao
291	leadership	/ˈliːdəʃɪp /	Lãnh đạo
292	mall	/mɔːl /	Trung tâm mua sắm
293	manager	/ˈmænɪdʒə /	Người quản lý
294	operation	/ˌɒpəˈreɪʃən /	Hoạt động
295	recording	/rɪˈkɔːdɪŋ /	Ghi âm
296	respect	/rɪsˈpekt /	Tôn trọng
297	sample	/ˈsɑːmpl /	Mẫu
298	transportation	/ˌtrænsˈpɔːteɪʃən /	Giao thông vận tải



299	boring	/'bɔːrɪŋ /	Chán nản
300	charity	/'ʃærɪti /	Bố thí
301	cousin	/'kʌzn /	Anh em họ
302	disaster	/dɪ'zɑːstə /	Thảm họa
303	editor	/'ɛdɪtə /	Biên tập viên
304	efficiency	/ɪ'fɪʃənsi /	Hiệu quả
305	excitement	/ɪk'saɪtmənt /	Phấn khích
306	extent	/ɪks'tent /	Mức độ
307	feedback	/'fiːdbæk /	Thông tin phản hồi
308	guitar	/gɪ'tɑː /	Đàn guitar
309	homework	/'həʊm,wɜ:k /	Bài tập về nhà
310	leader	/'liːdə /	Lãnh đạo
311	mom	/mɒm /	Mẹ
312	outcome	/'aʊtkʌm /	Kết quả
313	permission	/pə'mɪʃən /	Sự cho phép
314	presentation	/,prezən'teɪʃən /	Trình bày
315	promotion	/prə'məʊʃən /	Khuyến mãi
316	reflection	/rɪ'flekʃən /	Sự phản xạ
317	refrigerator	/rɪ'frɪdʒəreɪtə /	Tủ lạnh
318	resolution	/,rezə'luːʃən /	Độ phân giải
319	revenue	/'revɪnjuː /	Lợi tức
320	session	/'seʃən /	Buổi họp



321	singer	/ˈsɪŋə /	Ca sĩ
322	tennis	/ˈtenɪs /	Quần vợt
323	basket	/ˈbɑːskɪt /	Cái giỏ
324	bonus	/ˈbəʊnəs /	Tiền thưởng
325	cabinet	/ˈkæbɪnɪt /	Buồng
326	childhood	/ˈtʃaɪldhʊd /	Thời thơ ấu
327	church	/tʃɜːtʃ /	Nhà thờ
328	clothes	/kləʊðz /	Quần áo
329	coffee	/ˈkɒfi /	Cà phê
330	dinner	/ˈdɪnə /	Bữa tối
331	drawing	/ˈdrɔːɪŋ /	Bản vẽ
332	hair	/heə /	Tóc
333	hearing	/ˈhɪərɪŋ /	Thính giác
334	initiative	/ɪˈnɪʃɪətɪv /	Sáng kiến
335	judgment	/ˈdʒʌdʒmənt /	Án
336	lab	/ləb /	Phòng thí nghiệm
337	measurement	/ˈmeʒəmənt /	Sự đo lường
338	mode	/məʊd /	Chế độ
339	mud	/mʌd /	Bùn
340	orange	/ˈɒrɪndʒ /	Trái cam
341	poetry	/ˈpəʊtri /	Thơ phú
342	police	/pəˈliːs /	Cảnh sát



343	possibility	/ˌpɒsəˈbɪlɪti /	Khả năng
344	procedure	/prəˈsiːdʒə /	Phương pháp
345	queen	/kwiːn /	Nữ hoàng
346	ratio	/ˈreɪʃiəʊ /	Tỉ lệ
347	relation	/rɪˈleɪʃən /	Quan hệ
348	restaurant	/ˈrɛstrɒnt /	Nhà hàng
349	satisfaction	/ˌsætɪsˈfækʃən /	Sự hài lòng
350	sector	/ˈsektə /	Khu vực
351	signature	/ˈsɪɡnɪʃə /	Chữ ký
352	significance	/sɪɡˈnɪfɪkəns /	Ý nghĩa
353	song	/sɒŋ /	Bài hát
354	tooth	/tuːθ /	Răng
355	town	/taʊn /	Thành phố
356	vehicle	/ˈviːkl /	Xe cộ
357	volume	/ˈvɒljəm /	Thể tích
358	wife	/waɪf /	Vợ
359	accident	/ˈæksɪdənt /	Tai nạn
360	airport	/ˈeəpɔːt /	Sân bay
361	appointment	/əˈpɔɪntmənt /	Cuộc hẹn
362	arrival	/əˈraɪvəl /	Đến
363	assumption	/əˈsʌmpʃ(ə)n /	Giả định
364	baseball	/ˈbeɪsbɔːl /	Bóng chày



365	chapter	/ˈtʃæptə /	Chương
366	committee	/kəˈmɪti /	Ủy ban
367	conversation	/ˌkɒnvəˈseɪʃən /	Đàm thoại
368	database	/ˈdeɪtəˌbeɪs /	Cơ sở dữ liệu
369	enthusiasm	/ɪnˈθjuːzɪəzəm /	Hăng hái
370	error	/ˈerə /	Lỗi
371	explanation	/ˌɛkspləˈneɪʃən /	Giải thích
372	farmer	/ˈfɑːmə /	Nông dân
373	gate	/geɪt /	Cửa
374	girl	/gɜːl /	Cô gái
375	hall	/hɔːl /	Đại sảnh
376	historian	/hɪsˈtɔːrɪən /	Sử gia
377	hospital	/ˈhɒspɪtl /	Bệnh viện
378	injury	/ˈɪndʒəri /	Vết thương
379	instruction	/ɪnˈstrʌkʃən /	Hướng dẫn
380	maintenance	/ˈmeɪntənəns /	Bảo trì
381	manufacturer	/ˌmænjʊˈfæktʃərə /	Nhà chế tạo
382	meal	/miːl /	Bữa ăn
383	perception	/pəˈsepʃən /	Sự nhận thức
384	pie	/paɪ /	Bánh
385	poem	/ˈpəʊɪm /	Bài thơ
386	presence	/ˈprezns /	Sự hiện diện



387	proposal	/prəˈpəʊzəl /	Đề nghị
388	reception	/rɪˈsepʃən /	Tiếp nhận
389	replacement	/rɪˈpleɪsmənt /	Sự thay thế
390	revolution	/ˌrevəˈluːʃən /	Cuộc cách mạng
391	river	/ˈrɪvə /	Sông
392	son	/sʌn /	Con trai
393	speech	/spiːʃ /	Lời nói
394	tea	/tiː /	Trà
395	village	/ˈvɪlɪdʒ /	Làng
396	warning	/ˈwɔːnɪŋ /	Cảnh báo
397	winner	/ˈwɪnə /	Người chiến thắng
398	worker	/ˈwɜːkə /	Công nhân
399	writer	/ˈraɪtə /	Nhà văn
400	assistance	/əˈsɪstəns /	Hỗ trợ
401	breath	/breθ /	Hơi thở
402	buyer	/ˈbaɪə /	Người mua
403	chest	/tʃest /	Ngực
404	chocolate	/ˈtʃɒkəlɪt /	Sôcôla
405	conclusion	/kənˈkluːʒən /	Phần kết luận
406	contribution	/ˌkɒntrɪˈbjʊːʃən /	Sự đóng góp
407	cookie	/ˈkʊki /	Cookie



408	courage	/'kʌrɪdʒ /	Lòng can đảm
409	dad	/dæd /	Cha
410	desk	/desk /	Bàn giấy
411	drawer	/'drɔ:ə /	Ngăn kéo
412	establishment	/ɪs'tæblɪʃmənt /	Thành lập
413	examination	/ɪg,zæmɪ'neɪʃən /	Kiểm tra
414	garbage	/'gɑ:bɪdʒ /	Đống rác
415	grocery	/'grəʊsəri /	Tạp hóa
416	honey	/'hʌni /	Mật ong
417	impression	/ɪm'preʃən /	Ấn tượng
418	improvement	/ɪm'pru:vmənt /	Sự cải thiện
419	independence	/,ɪndɪ'pendəns /	Độc lập
420	insect	/'ɪnsɛkt /	Côn trùng
421	inspection	/ɪn'spekʃən /	Sự kiểm tra
422	inspector	/ɪn'spektə /	Viên thanh tra
423	king	/kɪŋ /	Vua
424	ladder	/'lædə /	Thang
425	menu	/'menju: /	Thực đơn
426	penalty	/'penlti /	Hình phạt
427	piano	/pi'ænəʊ /	Dương cầm
428	potato	/pə'tetəʊ /	Khoai tây
429	profession	/prə'feʃən /	Nghề nghiệp



430	professor	/prə'fɛsə /	Giáo sư
431	quantity	/'kwɒntəti /	Số lượng
432	reaction	/ri(:)'ækʃən /	Sự phản ứng
433	requirement	/rɪ'kwaɪəmənt /	Yêu cầu
434	salad	/'sæləd /	Xà lách
435	sister	/'sɪstə /	Chị
436	supermarket	/'sju:pə,mɑ:kɪt /	Siêu thị
437	tongue	/tʌŋ /	Lưỡi
438	weakness	/'wi:knis /	Yếu đuối
439	wedding	/'wɛdɪŋ /	Kết hôn
440	affair	/ə'feə /	Việc
441	ambition	/æm'biʃ(ə)n /	Tham vọng
442	analyst	/'ænəlist /	Phân tích
443	apple	/'æpl /	Táo
444	assignment	/ə'saɪnmənt /	Phân công
445	assistant	/ə'sɪstənt /	Phụ tá
446	bathroom	/'bɑ:θru(:)m /	Phòng tắm
447	bedroom	/'bedru(:)m /	Phòng ngủ
448	beer	/bɪə /	Bia
449	birthday	/'bɜ:θdeɪ /	Ngày sinh nhật
450	celebration	/,selɪ'breɪʃən /	Lễ kỷ niệm
451	championship	/'ʃæmpjənʃɪp /	Chức vô địch



452	cheek	/tʃi:k /	Gò má
453	client	/'klaɪənt /	Khách hàng
454	consequence	/'kɒnsɪkwəns /	Kết quả
455	departure	/dɪ'pɑ:ʃə /	Khởi hành
456	diamond	/'daɪəmənd /	Kim cương
457	dirt	/dɜ:t /	Bụi
458	ear	/ɪə /	Tai
459	fortune	/'fɔ:ʃən /	Vận may
460	friendship	/'frendʃɪp /	Tình bạn
461	funeral	/'fju:nərəl /	Đám ma
462	gene	/dʒi:n /	Gen
463	girlfriend	/'gɜ:l, frend /	Bạn gái
464	hat	/hæt /	Mũ
465	indication	/,ɪndɪ'keɪʃən /	Dấu hiệu
466	intention	/ɪn'tenʃən /	Mục đích
467	lady	/'leɪdi /	Phụ nữ
468	midnight	/'mɪdnait /	Nửa đêm
469	negotiation	/nɪ,gəʊʃi'eɪʃən /	Đàm phán
470	obligation	/,ɒblɪ'geɪʃən /	Nghĩa vụ
471	passenger	/'pæsɪndʒə /	Hành khách
472	pizza	/'pi:tʃə /	Bánh pizza
473	platform	/'plætfɔ:m /	Nền tảng



474	poet	/ˈpəʊɪt /	Thi sĩ
475	pollution	/pəˈluːʃən /	Ô nhiễm
476	recognition	/ˌrɛkəgˈnɪʃən /	Sự công nhận
477	reputation	/ˌrɛpjʊ(:)ˈteɪʃən /	Danh tiếng
478	shirt	/ʃɜːt /	Áo sơ mi
479	sir	/sɜː /	Ngài
480	speaker	/ˈspiːkə /	Loa
481	stranger	/ˈstreɪndʒə /	Người lạ
482	surgery	/ˈsɜːdʒəri /	Phẫu thuật
483	sympathy	/ˈsɪmpəθi /	Thông cảm
484	tale	/teɪl /	Truyện
485	throat	/θrəʊt /	Họng
486	trainer	/ˈtreɪnə /	Huấn luyện viên
487	uncle	/ˈʌŋkl /	Chú
488	youth	/juːθ /	Tuổi trẻ
489	time	/taɪm /	Thời gian
490	work	/wɜːk /	Công việc
491	film	/fɪlm /	Phim ảnh
492	water	/ˈwɔːtə /	Nước
493	money	/ˈmʌni /	Tiền
494	example	/ɪɡˈzɑːmpl /	Thí dụ
495	while	/waɪl /	Trong khi



496	business	/'biznɪs /	Kinh doanh
497	study	/'stʌdi /	Nghiên cứu
498	game	/geɪm /	Trò chơi
499	life	/laɪf /	Đời sống
500	form	/fɔ:m /	Hình thức



Vững vàng nền tảng, Khai sáng tương lai

Website **HOC247** cung cấp một môi trường **học trực tuyến** sinh động, nhiều **tiện ích thông minh**, nội dung bài giảng được biên soạn công phu và giảng dạy bởi những **giáo viên nhiều năm kinh nghiệm, giỏi về kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng sư phạm** đến từ các trường Đại học và các trường chuyên danh tiếng.

I. Luyện Thi Online

Học mọi lúc, mọi nơi, mọi thiết bị – Tiết kiệm 90%

- **Luyện thi ĐH, THPT QG:** Đội ngũ **GV Giỏi, Kinh nghiệm** từ các Trường ĐH và THPT danh tiếng xây dựng các khóa **luyện thi THPTQG** các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật Lý, Hóa Học và Sinh Học.
- **Luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán:** Ôn thi **HSG lớp 9** và **luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán** các trường **PTNK, Chuyên HCM (LHP-TĐN-NTH-GĐ), Chuyên Phan Bội Châu Nghệ An** và các trường Chuyên khác cùng **TS. Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Trịnh Thanh Đèo và Thầy Nguyễn Đức Tấn**.

II. Khoá Học Nâng Cao và HSG

Học Toán Online cùng Chuyên Gia

- **Toán Nâng Cao THCS:** Cung cấp chương trình Toán Nâng Cao, Toán Chuyên dành cho các em HS THCS lớp 6, 7, 8, 9 yêu thích môn Toán phát triển tư duy, nâng cao thành tích học tập ở trường và đạt điểm tốt ở các kỳ thi HSG.
- **Bồi dưỡng HSG Toán:** Bồi dưỡng 5 phân môn **Đại Số, Số Học, Giải Tích, Hình Học và Tổ Hợp** dành cho học sinh các khối lớp 10, 11, 12. Đội ngũ Giảng Viên giàu kinh nghiệm: **TS. Lê Bá Khánh Trình, TS. Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Lưu Bá Thắng, Thầy Lê Phúc Lữ, Thầy Võ Quốc Bá Cẩn** cùng đội HLV đạt thành tích cao HSG Quốc Gia.

III. Kênh học tập miễn phí

HOC247 NET cộng đồng học tập miễn phí
HOC247 TV kênh Video bài giảng miễn phí

- **HOC247 NET:** Website học miễn phí các bài học theo **chương trình SGK** từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn học với nội dung bài giảng chi tiết, sửa bài tập SGK, luyện tập trắc nghiệm miễn phí, kho tư liệu tham khảo phong phú và cộng đồng hỏi đáp sôi động nhất.
- **HOC247 TV:** Kênh **Youtube** cung cấp các Video bài giảng, chuyên đề, ôn tập, sửa bài tập, sửa đề thi miễn phí từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn Toán- Lý - Hoá, Sinh- Sử - Địa, Ngữ Văn, Tin Học và Tiếng Anh.